



Số: 38/2013/VSM

V/v Báo cáo thường niên năm 2012

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 01 tháng 04 năm 2013

## BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VSM NĂM 2012

### I. Thông tin chung

#### 1. Thông tin khái quát

Tên giao dịch: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VSM

Giấy chứng nhận ĐKKD : Giấy phép số 65/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 03/12/2007

Vốn điều lệ: 200.000.000.000 đ (Hai trăm tỷ đồng).

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 200.000.000.000 đ (Hai trăm tỷ đồng)

Trụ sở chính: Tầng 1, toà nhà Hàng Hải, Số 01 Đào Duy Anh, Phường Mai, Đống Đa, Hà Nội.

Số điện thoại: 04 39447030

Fax: 04 39447033

Website: www.vsm.vn

Mã cổ phiếu: chưa có

#### 2. Quá trình hình thành và phát triển

- Là thành viên của Trung tâm lưu ký chứng khoán ngày: 20/12/2007.
- Là thành viên của Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh ngày: 29/01/2008.
- Là thành viên của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội ngày: 29/02/2008.
- Ngày 19/10/2009 đổi tên từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Gia Phát thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Stock Mart Việt Nam theo quyết định số 269/UBCK-GP của UBCK Nhà nước.
- Ngày 04/11/2009 thực hiện chuyển trụ sở chính từ số 55 Hàm Long, quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội về địa chỉ số 01 Đào Duy Anh, quận Đống Đa, TP Hà Nội theo quyết định số 273/UBCK-GP của UBCK Nhà nước.
- Ngày 02/08/2011 đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán VSM theo quyết định số 45/GPĐC - UBCK của UBCK Nhà nước.
- Ngày 15/09/2011 Công ty được chấp thuận giao dịch trực tuyến theo giấy phép số 665/QĐ-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước.
- Ngày 28/10/2011 Công ty được chấp thuận thực hiện giao dịch ký quỹ.

### 3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

- Ngành nghề kinh doanh:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.

- Địa bàn kinh doanh: TP Hà Nội.

### 4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý



- Các công ty con, công ty liên kết: Không có

### 5. Định hướng phát triển

+ Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

- Chiến lược phát triển của Công ty được đặt ra với mục tiêu trở thành một trong những Công ty chứng khoán có uy tín trong nước, thỏa mãn hầu hết các nhu cầu đầu tư tại Việt Nam và tuân thủ theo các chuẩn mực kinh doanh theo quy định của pháp luật.

- VSM chú trọng tới việc đầu tư và phát triển nguồn lực con người, với phương châm " Gia tăng giá trị" cho nhà đầu tư, VSM ưu tiên cho việc nghiên cứu, phát triển những sản phẩm dịch vụ phù hợp với từng giai đoạn của thị trường

+ Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

- VSM cam kết phát triển công ty trên một tầm nhìn dài hạn, bền vững và bài bản. Chúng tôi quyết tâm xây dựng VSM với một mô hình hoạt động hiệu quả đối với thị trường hiện tại, thích ứng với thay đổi, quản trị chắc chắn rủi ro để đạt được mục đích phát triển chiến lược trong tương lai

- VSM hướng tới mục tiêu trở thành tập đoàn đầu tư và tài chính có dịch vụ tốt nhất Việt Nam. Sứ mệnh của chúng tôi là đem đến chất lượng cao nhất, sản phẩm giá trị nhất, quyền lợi tối ưu nhất cho các cổ đông, khách hàng, đối tác và tất cả những ai đặt niềm tin vào sự tăng trưởng của VSM.

#### 6. Các rủi ro

- Các hoạt động của Công ty chịu ảnh hưởng trực tiếp từ bối cảnh kinh tế, tình hình thị trường tài chính, tiền tệ. Trong mấy năm vừa qua và trong thời gian tới là giai đoạn khó khăn của thị trường chứng khoán Việt Nam khi tăng trưởng kinh tế thấp, lạm phát tăng cao, tồn kho cao, nợ xấu tăng và đồng tiền vẫn đang rút dần khỏi thị trường.

- Mức độ cạnh tranh trên thị trường giữa các công ty chứng khoán ngày càng khốc liệt.

### II. Tình hình hoạt động Công ty trong năm:

#### 1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Đơn vị tính: 1.000 đồng

| Chỉ tiêu             | Năm 2011        | Năm 2012       | % tăng giảm |
|----------------------|-----------------|----------------|-------------|
| Doanh thu            | 107.849.208.702 | 73.285.273.940 | -32,05%     |
| Chi phí kinh doanh   | 95.243.255.516  | 63.476.076.647 | -33,35%     |
| Lợi nhuận trước thuế | 124.437.057     | 105.122.472    | 15,52%      |
| Lợi nhuận sau thuế   | 78.327.793      | 73.745.718     | 5,85%       |

Trong năm 2012, thị trường chứng khoán Việt Nam có 1 năm sụt giảm do ảnh hưởng chung của nền kinh tế thế giới cũng như trong nước, do đó hiệu quả hoạt động của công ty chứng khoán cũng bị ảnh hưởng rõ rệt, và lợi nhuận bị giảm.

#### 2. Tổ chức và nhân sự:

- Ban điều hành :

| STT | Họ và tên       | Chức danh            | Số CMND   | Ngày cấp   | Nơi cấp   | Tỷ lệ số<br>hữu CP<br>có<br>quyền<br>biểu<br>quyết |
|-----|-----------------|----------------------|-----------|------------|-----------|--|
| 1   | Phạm Thị Hinh   | Chủ tịch<br>HĐQT     | 013078038 | 18/04/2008 | Hà Nội    | 14,40%   |
| 2   | Hoàng Đình Kế   | Phó Tổng<br>Giám đốc | 012990791 | 08/09/2007 | Hà Nội    | 6,5%   |
| 3   | Khổng Đức Thiện | Giám đốc tài         | 135511378 | 19/09/2007 | Vĩnh Phúc | 7,25%  |

|   |                         |                |           |            |        |    |
|---|-------------------------|----------------|-----------|------------|--------|----|
|   |                         | chính          |           |            |        |    |
| 4 | Nguyễn Thị<br>Thanh Vân | Kế toán trưởng | 011784881 | 07/11/2009 | Hà Nội | 0% |

- Những thay đổi trong Ban điều hành: Trong năm 2012, Ban điều hành của công ty có sự thay đổi về vị trí kế toán trưởng: miễn nhiệm chức vụ kế toán trưởng công ty đối với bà Đinh Thị Chuyên và bổ nhiệm bà Nguyễn Thị Thanh Vân giữ chức vụ kế toán trưởng công ty kể từ ngày 11/06/2012.

-*Nhân sự*: Tổng số nhân viên làm việc cho VSM tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 26 người. Toàn bộ cán bộ nhân viên Công ty đều được hưởng đầy đủ chính sách của nhà nước theo Luật lao động và thoả ước lao động tập thể của Công ty như: Tham gia đầy đủ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, chính sách nghỉ phép, nghỉ lễ tết... Thu nhập bình quân của nhân viên đạt: 8.500.000 đồng (*Tám triệu năm trăm nghìn đồng*).

### 3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

- a) Các khoản đầu tư lớn: không.  
b) Các công ty con, công ty liên kết: không

### 4. Tình hình tài chính

#### a. Tình hình tài chính

*Đơn vị tính: 1.000 đồng*

| Chỉ tiêu                          | Năm 2011        | Năm 2012        | % tăng giảm |
|-----------------------------------|-----------------|-----------------|-------------|
| Tổng giá trị tài sản              | 534.113.961.967 | 581.948.914.494 | 8,96%       |
| Doanh thu thuần                   | 107.849.208.702 | 73.285.273.940  | -32,05%     |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 184.437.057     | 125.543.163     | -31,93%     |
| Lợi nhuận trước thuế              | 124.437.057     | 105.122.472     | -15,52%     |
| Lợi nhuận sau thuế                | 78.327.793      | 73.745.718      | -5,85%      |

#### b. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

| Các chỉ tiêu   | Năm 2011 | Năm 2012 | Ghi chú |
|--|----------|----------|---------|
| <i>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>                      |          |          |         |
| + Hệ số thanh toán ngắn hạn:<br>TSLĐ/Nợ ngắn hạn               | 1,14     | 0,25     |         |
| + Hệ số thanh toán nhanh<br>TSLĐ - Hàng tồn kho<br>Nợ ngắn hạn | 1,14     | 0,25     |         |

|  |        |        |  |
|--|--------|--------|--|
| <b>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</b>                                   |        |        |  |
| + Hệ số Nợ/Tổng tài sản  | 0,62   | 0,65   |  |
| + Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu  | 1,66   | 1,89   |  |
| <b>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</b>                           |        |        |  |
| + Doanh thu thuần/Tổng tài sản                                     | 0,20   | 0,13   |  |
| <b>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</b>                            |        |        |  |
| + Hệ số lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần                         | 0,001  | 0,001  |  |
| + Hệ số lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu                          | 0,0004 | 0,0004 |  |
| + Hệ số lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản                            | 0,0001 | 0,0001 |  |
| + Hệ số lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh/Doanh thu thuần | 0,12   | 0,13   |  |

**5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu**

**a) Cổ phần**

- o Tổng số cổ phần: 20.000.000 cổ phần
- o Loại cổ phần: Cổ phần phổ thông
- o Số lượng cổ phần tự do chuyển nhượng: 20.000.000 cổ phần
- o Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng: 0 cổ phần

**b) Cơ cấu cổ đông**

- Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông

| STT | Loại hình sở hữu cổ phần | Số cổ phần nắm giữ | Tỷ lệ (%) |
|-----|--------------------------|--------------------|-----------|
| 1   | Doanh nghiệp nhà nước    | 0                  | 0         |
| 2   | Doanh nghiệp khác        | 0                  | 0         |
| 3   | Cổ đông cá nhân          | 20.000.000         | 100       |
| 4   | Cổ phiếu quỹ             | 0                  | 0         |

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không

e) Các chứng khoán khác: Không

**III. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng giám đốc**

**1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh**

**a) Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh**

| STT | Chỉ tiêu  | Giá trị (đồng) |
|-----|-----------|----------------|
| 1   | Doanh thu | 73.285.273.940 |

|   |   |                |
|---|---|----------------|
| 2 | Chi phí kinh doanh                      | 63.476.076.647 |
| 3 | Lợi nhuận gộp về hoạt động kinh doanh   | 9.809.197.293  |
| 4 | Chi phí quản lý                         | 9.683.654.130  |
| 5 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 125.543.163    |
| 6 | Chi phí khác                            | 20.426.411     |
| 7 | Thu nhập khác                           | 5.720          |
| 8 | Lợi nhuận sau thuế                      | 73.745.718     |

Năm 2012 doanh thu của Công ty là 73,28 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế 73,7 triệu đồng. Nguyên nhân là do tình hình khó khăn của thị trường chứng khoán nói riêng và nền kinh tế nói chung.

*b) Những tiến bộ công ty đã đạt được*

Năm 2012 là một năm với nhiều khó khăn và những diễn biến không thuận lợi đối với thị trường chứng khoán Việt Nam, dù vậy VSM cũng đã có nhiều tiến bộ trong năm qua về chuyển biến tích cực trong định hướng kinh doanh và tăng cường giám sát, quản trị rủi ro góp phần đưa công ty đứng vững trong bối cảnh khó khăn chung của toàn thị trường:

- o Các hoạt động tư vấn tài chính vẫn được duy trì, tìm kiếm mở rộng khách hàng.
- o Xây dựng kế hoạch và cơ chế khuyến khích kinh doanh, nhằm tăng doanh thu cho công ty.
- o Giám sát và quản trị rủi ro: tăng cường giám sát việc thực hiện nội quy, quy chế, ... của cán bộ nhân viên toàn công ty, đồng thời nâng cao năng lực làm việc, quản trị rủi ro nhằm hạn chế tối đa những thiệt hại có thể xảy ra đối với hoạt động kinh doanh của công ty.

**2. Tình hình tài chính**

*a) Tình hình tài sản*

*Đơn vị tính: đồng*

| STT | Khoản mục         | Số cuối năm     | Số đầu năm      | Tỷ lệ tăng/giảm |
|-----|-------------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| 1   | Tài sản ngắn hạn  | 94.185.270.710  | 380.174.070.378 | -75,23%         |
| 2   | Tài sản dài hạn   | 487.763.643.784 | 153.939.891.589 | 204,97%         |
| 3   | Tổng cộng tài sản | 581.948.914.494 | 534.113.961.967 | 8,96%           |

Năm 2012 tình hình tài sản của công ty không có biến động bất thường. Tổng tài sản đầu năm là 534 tỷ trong đó tài sản ngắn hạn là 380,1 tỷ, tài sản dài hạn là 153,9 tỷ. Tổng tài sản cuối năm là 581,9 tỷ, trong đó tài sản ngắn hạn là 94 tỷ, tài sản dài hạn là 487,7 tỷ. Nguyên nhân là do công ty chuyển từ các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn sang các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Trong năm công ty đã sử dụng và khai thác tài sản hiệu quả, không phát sinh các tài sản xấu cũng như các khoản nợ xấu khó đòi.

*b) Tình hình nợ phải trả*

| STT | Khoản mục             | Số cuối năm     | Số đầu năm      | Tỷ lệ tăng/giảm |
|-----|-----------------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| 1   | Nợ ngắn hạn           | 380.937.412.145 | 333.176.205.336 | 14,34%          |
| 2   | Nợ dài hạn            | 0               | 0               | 0%              |
| 3   | Tổng cộng nợ phải trả | 380.937.412.145 | 333.176.205.336 | 14,34%          |

**3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý**

- Trong năm 2012, Ban điều hành công ty đã xác định được những khó khăn và thách thức của nền kinh tế nói chung và thị trường chứng khoán nói riêng nên đã thực hiện sàng lọc và cắt giảm tối đa chi phí. Đồng thời Ban điều hành xây dựng các kế hoạch tài chính, khai thác và sử dụng hiệu quả các nguồn vốn để nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của công ty.

**4. Kế hoạch phát triển trong tương lai**

- Thực hiện quá trình thay đổi để hiện đại hóa hệ thống quản trị, nâng cao chất lượng và năng lực quản lý, tiến hành các chương trình phát triển và học tập cụ thể, sát với yêu cầu để trang bị cho cán bộ, nhân viên các kỹ năng, năng lực và kinh nghiệm cần thiết để thực hiện các nhiệm vụ và những thách thức trong việc phát triển kinh doanh;

- Xây dựng văn hóa doanh nghiệp hướng đến khách hàng. Hình thành và hoàn thiện các chính sách để phát triển nguồn nhân lực giỏi chuyên môn, gắn bó với công ty, có trách nhiệm với khách hàng của Công ty.

- Tích cực xây dựng và mở rộng mối quan hệ hợp tác bình đẳng, hiệu quả với các đối tác cho sự phát triển của Công ty.

- Tiếp tục hoàn thiện các chính sách và quy trình phục vụ, quy trình chăm sóc đối với khách hàng sử dụng dịch vụ của Công ty. Xây dựng phong cách phục vụ thân thiện, chuyên nghiệp, phấn đấu để đáp ứng tốt hơn yêu cầu của khách hàng và trở thành một trong những công ty chứng khoán hàng đầu, là lựa chọn tin cậy của khách hàng.

**IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty:**

*1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty*

- Năm 2012 là một năm đầy khó khăn của thị trường chứng khoán, do đó Hội đồng quản trị đã thực hiện công tác chỉ đạo, theo sát hoạt động kinh doanh của Công ty, đưa ra các phương hướng, chiến lược cụ thể nhằm đạt được kết quả kinh doanh hiệu quả nhất.

- Các chỉ tiêu kinh doanh chính của VSM trong năm 2012 đạt được như sau:

- + Doanh thu đạt: 73.285.273.940 đồng
- + Chi phí hoạt động kinh doanh: 63.476.076.647 đồng
- + Lợi nhuận sau thuế đạt: 73.745.718 đồng

**2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc công ty**

- Ban Tổng Giám đốc VSM đã thực hiện quản trị khách hàng, mở rộng thị phần, kiểm soát rủi ro tốt, đồng thời nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động của nhân viên. Năm 2012, Ban Tổng Giám đốc VSM đã cơ bản hoàn thành các chỉ tiêu mà Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị giao.

- Phát huy những kết quả đã đạt được, trong năm 2013 Hội đồng quản trị VSM sẽ thường xuyên chỉ đạo, phối hợp chặt chẽ với Ban Tổng giám đốc để kịp thời giải quyết những khó khăn, vướng mắc nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động kinh doanh của công ty đạt hiệu quả cao nhất.

**3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị**

Dự báo năm 2013 thị trường chứng khoán vẫn còn gặp nhiều khó khăn nên Hội đồng quản trị VSM xác định rõ năm 2013 sẽ tiếp tục triển khai định hướng phát triển như năm 2012, cụ thể:

- Mở rộng thị phần
- Quản trị rủi ro tốt
- Đa dạng hoá nguồn thu
- Nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động của nhân viên

**V. Quản trị công ty**

**1. Hội đồng quản trị**

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị Công ty

| S<br>T<br>T | Họ tên          | Chức danh         | Tỷ lệ sở hữu CP có quyền biểu quyết | Tỷ lệ sở hữu CP chứng khoán khác do công ty phát hành | Số lượng chức danh TV HĐQT nắm giữ tại các công ty khác | Ghi chú |
|-------------|-----------------|-------------------|-------------------------------------|---|---|---------|
| 1           | Phạm Thị Hinh   | Chủ tịch HĐQT     | 14,40%                              | Không   | 02  |         |
| 2           | Khổng Đức Thiện | Phó chủ tịch HĐQT | 7,25%                               | Không   | 0   |         |
| 3           | Nguyễn An Thạnh | Thành viên HĐQT   | 5,60%                               | Không   | 0   |         |
| 4           | Hoàng Đình Kế   | Thành viên        | 6,5%                                | Không   | 0   |         |



|   |                 |                    |      |       |   |  |
|---|-----------------|--------------------|------|-------|---|--|
|   |                 | HDQT               |      |       |   |  |
| 5 | Lâm Hoàng Giang | Thành viên<br>HDQT | 6,5% | Không | 0 |  |

Trong năm, HDQT có sự thay đổi các thành viên như sau:

Miễn nhiệm chức vụ thành viên HDQT đối với:

- Bà Lê Hồng Hoa
- Bà Nguyễn Mai Phương
- Ông Trần Vũ Thái Hoà.

Và bổ nhiệm các ông/bà sau giữ chức thành viên HDQT kể từ ngày 31/05/2012

- Ông Nguyễn An Thạnh
- Ông Hoàng Đình Kế
- Ông Lâm Hoàng Giang.

*b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Không có*

*c) Hoạt động của Hội đồng quản trị*

Năm 2012 Hội đồng quản trị đã thường xuyên theo sát các hoạt động kinh doanh của công ty, HDQT đã tiến hành các cuộc họp để chỉ đạo kịp thời, linh hoạt và phù hợp với diễn biến của thị trường, đồng thời đưa ra các phương hướng hoạt động, giải quyết những khó khăn, tồn tại, cụ thể:

- o Xem xét, đánh giá hoạt động kinh doanh của từng tháng, quý, từ đó đưa ra kế hoạch cụ thể cho các tháng, quý tiếp theo.
- o Chỉ đạo, rà soát các cơ chế quản lý nội bộ của công ty để sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.
- o Chỉ đạo ban điều hành sắp xếp tinh giảm bộ máy, nâng cao năng lực hoạt động.
- o Chỉ đạo ban điều hành thực hiện thu hồi công nợ, kiểm soát rủi ro tốt, đảm bảo an toàn tài chính.

*d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành*

Thành viên HDQT không điều hành giữ vai trò là thành viên giám sát, phản biện khi cần thiết đối với các hoạt động của HDQT, nhằm đảm bảo HDQT hoạt động theo đúng pháp luật, điều lệ công ty, phù hợp với các chủ trương, chính sách của công ty.

*e) Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị: Không có*

**2. Ban Kiểm soát:** Không có

**3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát**

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích

Căn cứ trên tình hình kinh doanh thực tế của công ty trong năm 2012, số tiền thù lao cho Hội đồng quản trị và Ban giám đốc trong năm là 872.940.045 đồng.

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ

| STT | Người thực hiện | Số CP sở hữu đầu năm |           | Số CP sở hữu cuối năm |           |
|-----|-----------------|----------------------|-----------|-----------------------|-----------|
|     |                 | Số cổ phiếu          | Tỷ lệ (%) | Số cổ phiếu           | Tỷ lệ (%) |
| 1   | Nguyễn An Thành | 0                    | 0         | 1.120.500             | 5.60      |
| 2   | Khổng Đức Thiện | 0                    | 0         | 1.450.000             | 7.25      |
| 3   | Hoàng Đình Kế   | 0                    | 0         | 1.300.000             | 6.50      |
| 4   | Lâm Hoàng Giang | 0                    | 0         | 1.300.000             | 6.50      |

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không có

**VI). Báo cáo tài chính**

Xem tài liệu đính kèm

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VSM



CHỦ TỊCH HĐQT  
*Phạm Thị Hồng*



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VSM  
Số 1, Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM

**PHỤ LỤC**

- 1. DANH SÁCH TỔNG QUÁT CÁC
- 2. CHỈ SỐ KẾ TOÁN
- 3. DANH SÁCH CÁC HỒ SƠ KẾ TOÁN
- 4. CÁC CHỈ SỐ KẾ TOÁN

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VSM**

*Báo cáo tài chính  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012  
đã được kiểm toán*



**NỘI DUNG**

|  | <u>Trang</u> |
|--|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC              | 02-03        |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN                          | 04           |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN        | 05-28        |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                       | 05-07        |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH       | 08           |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ                 | 09           |
| BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU | 10           |
| BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH          | 11-28        |



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VSM  
Tầng 1, Tòa nhà Hàng Hải, Số 01 Phố Đào Duy Anh,  
Quận Đống Đa, TP Hà Nội

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán VSM (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán VSM, tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Gia Phát, được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 65/UBCK - GP ngày 03 tháng 12 năm 2007, được điều chỉnh theo các Giấy phép điều chỉnh số 269/UBCK - GP của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 19/10/2009 về đổi tên Công ty thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Stock Mart Việt Nam; Giấy phép điều chỉnh số 45/GPDC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 02/08/2011 về đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán VSM; và Giấy phép điều chỉnh số 63/GPDC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán ngày 28/11/2011.

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 1, Tòa nhà Hàng Hải, Số 01 Phố Đào Duy Anh, Quận Đống Đa, TP Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                      |                   |                                      |
|----------------------|-------------------|--------------------------------------|
| Bà Phạm Thị Hinh     | Chủ tịch HĐQT     |                                      |
| Ông Khổng Đức Thiện  | Phó Chủ tịch HĐQT |                                      |
| Bà Lê Hồng Hoa       | Thành viên        | Miễn nhiệm ngày 31 tháng 05 năm 2012 |
| Bà Nguyễn Mai Phương | Thành viên        | Miễn nhiệm ngày 31 tháng 05 năm 2012 |
| Ông Trần Vũ Thái Hòa | Thành viên        | Miễn nhiệm ngày 31 tháng 05 năm 2012 |
| Ông Nguyễn An Thanh  | Thành viên        | Bỏ nhiệm ngày 31 tháng 05 năm 2012   |
| Ông Hoàng Đình Kế    | Thành viên        | Bỏ nhiệm ngày 31 tháng 05 năm 2012   |
| Ông Lâm Hoàng Giang  | Thành viên        | Bỏ nhiệm ngày 31 tháng 05 năm 2012   |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                     |                    |
|---------------------|--------------------|
| Bà Phạm Thị Hinh    | Chủ tịch HĐQT      |
| Ông Hoàng Đình Kế   | Phó Tổng Giám đốc  |
| Ông Khổng Đức Thiện | Giám đốc tài chính |

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Phạm Thị Hình**  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2013



Số: 289/2013/BC.KTTC-AASC.KT1

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012  
của Công ty Cổ phần Chứng khoán VSM

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Chứng khoán VSM

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán VSM được lập ngày 15 tháng 03 năm 2013, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày từ trang 05 đến trang 28 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

### Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra và áp dụng các thủ nghiệm cần thiết theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

### Những vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán viên

Tại 31/12/2012, Giá trị hợp đồng hợp tác đầu tư với các đối tác là 63.578.890.000 VND (Chỉ tiết Thuyết minh số 5) chưa được Công ty thực hiện đánh giá và xem xét trích lập dự phòng cho các hợp đồng này;

Trong năm, Công ty chưa trích trước Chi phí tiền lương tháng 13 phải trả nhân viên với số tiền là 182.150.000 VND.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu trên và ảnh hưởng của chúng, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán VSM tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính rằng tại thời điểm 31/12/2012, Công ty không thực hiện việc trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết, do không có cơ sở xác định giá trị thị trường của các cổ



Nguyễn Quốc Đông  
Phó Tổng Giám đốc  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0285/KTV

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2013

Phạm Anh Tuấn  
Kiểm toán viên  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0777/KTV

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

| Mã số | TÀI SẢN                                     | Thuyết minh | 31/12/2012             | 01/01/2012             |
|-------|---|-------------|------------------------|------------------------|
|       |   |             | VND                    | VND                    |
| 100   | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  |             | 94.185.270.710         | 380.174.070.378        |
| 110   | I. Tiền và các khoản tương đương tiền       | 4           | 1.246.750.876          | 8.215.512.008          |
| 111   | 1. Tiền                                     |             | 1.246.750.876          | 8.215.512.008          |
| 120   | II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn     | 5           | 73.628.880.000         | 345.831.000.000        |
| 121   | 1. Đầu tư ngắn hạn                          |             | 73.628.880.000         | 345.831.000.000        |
| 130   | III. Các khoản phải thu ngắn hạn            | 6           | 13.751.015.729         | 15.526.742.757         |
| 132   | 2. Trả trước cho người bán                  |             | 278.560.946            | 176.900.000            |
| 135   | 4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán |             | 233.105.880            | 243.379.248            |
| 138   | 5. Các khoản phải thu khác                  |             | 14.151.866.930         | 15.106.463.509         |
| 139   | 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi       |             | (912.518.027)          | -                      |
| 150   | V. Tài sản ngắn hạn khác                    |             | 5.558.624.105          | 10.600.815.613         |
| 151   | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn               |             | 32.116.750             | 73.602.277             |
| 152   | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ      |             | 527.826                | 527.826                |
| 154   | 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước      | 7           | 23.266.875             | 2.442.478              |
| 158   | 5. Tài sản ngắn hạn khác                    | 8           | 5.502.712.654          | 10.524.243.032         |
| 200   | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   |             | 487.763.643.784        | 153.939.891.589        |
| 220   | II. Tài sản cố định                         |             | 1.443.294.993          | 2.903.810.355          |
| 221   | 1. Tài sản cố định hữu hình                 | 9           | 757.442.452            | 1.437.874.987          |
| 222   | - Nguyên giá                                |             | 4.677.967.649          | 4.651.587.649          |
| 223   | - Giá trị hao mòn lũy kế                    |             | (3.920.525.197)        | (3.213.712.662)        |
| 227   | 3. Tài sản cố định vô hình                  | 10          | 685.852.541            | 1.465.935.368          |
| 228   | - Nguyên giá                                |             | 4.501.669.738          | 4.501.669.738          |
| 229   | - Giá trị hao mòn lũy kế                    |             | (3.815.817.197)        | (3.035.734.370)        |
| 250   | IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn      | 11          | 485.000.000.000        | 150.000.000.000        |
| 253   | 3. Đầu tư chứng khoán dài hạn               |             | 485.000.000.000        | 150.000.000.000        |
| 260   | V. Tài sản dài hạn khác                     |             | 1.320.348.791          | 1.036.081.234          |
| 261   | 1. Chi phí trả trước dài hạn                | 12          | 11.870.830             | 107.851.464            |
| 263   | 3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán           | 13          | 985.477.961            | 452.429.770            |
| 268   | 4. Tài sản dài hạn khác                     |             | 323.000.000            | 475.800.000            |
| 270   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                    |             | <b>581.948.914.494</b> | <b>534.113.961.967</b> |



### BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012  
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN                                     | Thuyết minh | 31/12/2012<br>VND      | 01/01/2012<br>VND      |
|-------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| 300   | <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                         |             | <b>380.937.412.145</b> | <b>333.176.205.336</b> |
| 310   | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         |             | <b>380.937.412.145</b> | <b>333.176.205.336</b> |
| 311   | 1. Vay và nợ ngắn hạn                         | 14          | 294.631.520.000        | 300.000.000.000        |
| 312   | 2. Phải trả người bán                         |             | 1.355.080.355          | 739.085.159            |
| 313   | 3. Người mua trả tiền trước                   |             | 73.000.000             | 73.000.000             |
| 314   | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 15          | 9.621.258              | 73.747.726             |
| 315   | 5. Phải trả người lao động                    |             | 8.500.000              | 289.770.228            |
| 316   | 6. Chi phí phải trả                           | 16          | 83.485.027.504         | 28.008.888.357         |
| 319   | 8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 17          | 161.968.627            | 351.285.822            |
| 320   | 9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán   | 18          | 1.126.137.859          | 3.480.706.052          |
| 321   | 10. Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu |             | -                      | 195.450                |
| 323   | 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                 |             | 86.556.542             | 159.526.542            |
| 400   | <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      |             | <b>201.011.502.349</b> | <b>200.937.756.631</b> |
| 410   | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      |             | <b>201.011.502.349</b> | <b>200.937.756.631</b> |
| 411   | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  | 19          | 200.000.000.000        | 200.000.000.000        |
| 417   | 7. Quỹ đầu tư phát triển                      |             | 87.438.309             | 87.438.309             |
| 418   | 8. Quỹ dự phòng tài chính                     |             | 361.771.417            | 358.084.131            |
| 419   | 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              |             | 128.599.156            | 124.911.870            |
| 420   | 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối         | 19          | 433.693.467            | 367.322.321            |
| 440   | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                    |             | <b>581.948.914.494</b> | <b>534.113.961.967</b> |

11/10  
CÔNG  
CHÍNH  
HÀNH VI  
SỞ CHIA  
KIỂM  
KIỂM

HÀNG HẢI  
KẾ TÍNH

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

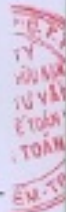
| Mã số | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | 31/12/2012    | 01/01/2012      |
|-------|---|-------------|---------------|-----------------|
| 006   | 6. Chứng khoán lưu ký                             |             | 1.007.840.000 | 115.827.500.000 |
| 007   | 6.1. Chứng khoán giao dịch                        |             | 1.007.840.000 | 115.827.500.000 |
| 009   | - Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước |             | 1.007.840.000 | 115.827.500.000 |

Nguyễn Thị Thanh Vân  
Kế toán trưởng



Phạm Thị Hình  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị


Lập, ngày 15 tháng 03 năm 2013




## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2012

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Năm 2012       | Năm 2011        |
|-------|--|-------------|----------------|-----------------|
|       |  |             | VND            | VND             |
| 01    | 1. Doanh thu                                     | 20          | 73.285.273.940 | 107.849.208.702 |
| 01.1  | Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán         |             | 894.008.699    | 9.143.595.693   |
| 01.2  | Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn  |             | 71.441.011.896 | 96.498.384.478  |
| 01.5  | Doanh thu hoạt động tư vấn                       |             | 3.500.000      | 150.000.000     |
| 01.6  | Doanh thu lưu ký chứng khoán                     |             | 5.208.671      | -               |
| 01.9  | Doanh thu khác                                   |             | 941.544.674    | 2.057.228.531   |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                  | 20          | -              | -               |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh       | 20          | 73.285.273.940 | 107.849.208.702 |
| 11    | 4. Chi phí hoạt động kinh doanh                  | 21          | 63.476.076.647 | 95.243.255.516  |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh        |             | 9.809.197.293  | 12.605.953.186  |
| 25    | 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 22          | 9.683.654.130  | 12.421.516.129  |
| 30    | 7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh       |             | 125.543.163    | 184.437.057     |
| 31    | 8. Thu nhập khác                                 |             | 5.720          | -               |
| 32    | 9. Chi phí khác                                  |             | 20.426.411     | 60.000.000      |
| 40    | 10. Lợi nhuận khác                               |             | (20.420.691)   | (60.000.000)    |
| 50    | 11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            |             | 105.122.472    | 124.437.057     |
| 51    | 12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 23          | 31.376.754     | 46.109.264      |
| 60    | 14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     |             | 73.745.718     | 78.327.793      |
| 70    | 15. Lợi cơ bán trên cổ phiếu                     | 24          | 4              | 5               |

  
Nguyễn Thị Thanh Vân  
Kế toán trưởng

  
Phạm Thị Hinh  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Lập, ngày 15 tháng 03 năm 2013

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2012

| Mã số   | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Năm 2012<br>VND   | Năm 2011<br>VND     |
|---|--|-------------|-------------------|---------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN</b> |  |             |                   |                     |
| 01  | 1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh  |             | 39.608.729.646    | 123.154.316.271     |
| 02  | 2. Tiền chi hoạt động kinh doanh   |             | (905.857.603)     | (19.858.734.731)    |
| 05  | 3. Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán  |             | (455.168.444)     | (189.779.146)       |
| 06  | 4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng                                 |             | 265.356.752.470   | 2.611.468.752.881   |
| 07  | 5. Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng                             |             | (267.671.314.163) | (3.057.673.279.093) |
| 08  | 6. Tiền thu bán chứng khoán phát hành  |             | -                 | (2.182.964.250)     |
| 09  | 7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán                                |             | -                 | (4.535.417.200)     |
| 10  | 8. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                       |             | (2.814.873.050)   | (48.650.125.900)    |
| 11  | 9. Tiền chi trả cho người lao động   |             | (3.310.196.646)   | (133.833.776)       |
| 12  | 10. Tiền chi trả lãi vay   |             | (7.000.000.000)   | 195.115.199.915     |
| 13  | 11. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                                  |             | (71.654.784)      | (206.912.713.292)   |
| 14  | 12. Tiền thu khác  |             | 6.987.472.404     | -                   |
| 15  | 13. Tiền chi khác  |             | (1.167.320.268)   | -                   |
| 20  | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán                    |             | 28.556.589.562    | (410.398.578.324)   |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                |  |             |                   |                     |
| 21  | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác |             | (26.380.000)      | (2.502.706.734)     |
| 23  | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                      |             | (756.390.000.000) | (1.108.062.111.111) |
| 24  | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác              |             | 726.172.651.130   | 1.290.569.739.111   |
| 27  | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                       |             | 86.858.176        | -                   |
| 30  | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                    |             | (30.156.870.694)  | 180.004.921.266     |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>            |  |             |                   |                     |
| 31  | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu               |             | -                 | 65.000.000.000      |
| 34  | 4. Tiền chi trả nợ gốc vay   |             | (5.368.480.000)   | -                   |
| 40  | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                 |             | (5.368.480.000)   | 65.000.000.000      |
| 50  | Lưu chuyển tiền thuần trong năm  |             | (6.968.761.132)   | (165.393.657.058)   |
| 60  | Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm                                   |             | 8.215.512.008     | 173.609.169.066     |
| 70  | Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm                                  |             | 1.246.750.876     | 8.215.512.008       |



Nguyễn Thị Thanh Vân  
Kế toán trưởng



Phạm Thị Hình  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
Lập, ngày 15 tháng 03 năm 2013

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**  
 Năm 2012

| Năm 2012                          | Thuyết minh | Đầu năm<br>VND         | Tăng trong năm<br>VND | Giảm trong năm<br>VND | Cuối năm<br>VND        |
|-----------------------------------|-------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu         | 19          | 200.000.000.000        | -                     | -                     | 200.000.000.000        |
| Quỹ đầu tư phát triển             |             | 87.438.309             | -                     | -                     | 87.438.309             |
| Quỹ dự phòng tài chính            |             | 358.084.131            | 3.687.286             | -                     | 361.771.417            |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu     |             | 124.911.870            | 3.687.286             | -                     | 128.599.156            |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 19          | 367.322.321            | 73.745.718            | (7.374.572)           | 433.693.467            |
| <b>CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>        |             | <b>200.937.756.631</b> | <b>81.120.290</b>     | <b>(7.374.572)</b>    | <b>201.611.802.349</b> |

| Năm 2011                          | Thuyết minh | Đầu năm<br>VND         | Tăng trong năm<br>VND | Giảm trong năm<br>VND  | Cuối năm<br>VND        |
|-----------------------------------|-------------|------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu         | 19          | 135.000.000.000        | 65.000.000.000        | -                      | 200.000.000.000        |
| Quỹ đầu tư phát triển             |             | -                      | 87.438.309            | -                      | 87.438.309             |
| Quỹ dự phòng tài chính            |             | 45.804.456             | 312.279.675           | -                      | 358.084.131            |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu     |             | -                      | 124.911.870           | -                      | 124.911.870            |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 19          | 1.438.183.732          | 78.327.793            | (1.149.189.204)        | 367.322.321            |
| <b>CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>        |             | <b>126.483.918.188</b> | <b>65.602.567.647</b> | <b>(1.149.189.204)</b> | <b>200.937.756.631</b> |

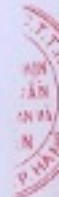
*Nguyen Thi Thanh Van*

Nguyễn Thị Thanh Vân  
 Kế toán trưởng



Phạm Thị Hình  
 Quản trị

Lập, ngày 15 tháng 03 năm 2013



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

### 1 . THÔNG TIN CHUNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán VSM, tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Gia Phát, được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 65/UBCK - GP ngày 03 tháng 12 năm 2007, được điều chỉnh theo các Giấy phép điều chỉnh số 269/UBCK - GP của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 19/10/2009 về đổi tên Công ty thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Stock Mart Việt Nam; Giấy phép điều chỉnh số 45/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 02/08/2011 về đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán VSM; và Giấy phép điều chỉnh số 63/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán ngày 28/11/2011.

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 1, Tòa nhà Hàng Hải, Số 01 Phố Đào Duy Anh, Quận Đống Đa, TP Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 200.000.000.000 đồng; tương đương 20.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán.

Trong năm 2012, do ảnh hưởng của nền kinh tế nói chung và thị trường chứng khoán nói riêng, hoạt động môi giới chứng khoán của Công ty giảm mạnh, Công ty tập trung chủ yếu vào lĩnh vực hoạt động đầu tư chứng khoán.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

##### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

##### Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

#### **Công cụ tài chính**

##### *Ghi nhận ban đầu*

##### **Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### **Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

##### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

##### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

##### **Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

##### **Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                       |             |
|-----------------------|-------------|
| - Phương tiện vận tải | 05 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng  | 03 - 08 năm |
| - Phần mềm quản lý    | 03 năm      |

##### **Chứng khoán đầu tư**

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong năm tài chính được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

TR  
ING  
HIEM  
VU T  
NH K  
EM TQ  
TCM-

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu bán ra và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

#### Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi Ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

#### Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngưng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

#### Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

#### Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.



Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Trong năm, Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế để trích lập Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ, Quỹ Dự trữ bất huộc, mỗi quỹ là 5% trên Lợi nhuận sau thuế TNDN theo qui định tại Thông tư 11/2000/TT-BTC ngày 01 tháng 02 năm 2000 của Bộ Tài chính.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

#### Ghi nhận doanh thu

##### Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia*

Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**Các khoản thuế**

*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

CÔNG TY  
 CHỨNG  
 KHOÁN  
 VSM  
 KIỂM

**3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM**

|                            | Khối lượng giao dịch chứng<br>khoán thực hiện trong năm | Giá trị khối lượng giao dịch chứng<br>khoán thực hiện trong năm |
|----------------------------|---|---|
|                            |   | VND   |
| Của Công ty Chứng khoán    | 1.650.820   | 871.750.000.000   |
| - Cổ phiếu chưa niêm yết   | 1.650.000   | 36.750.000.000  |
| - Trái phiếu chưa niêm yết | 820   | 835.000.000.000   |
| Của người đầu tư           | 52.566.588  | 531.320.251.600   |
| - Cổ phiếu                 | 52.566.588  | 531.320.251.600   |
|                            | <b>54.217.408</b>                                       | <b>1.403.070.251.600</b>  |

**4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|  | 31/12/2012           | 01/01/2012           |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| Tiền mặt tại quỹ                                 | 42.388.731           | 8.110.978            |
| Tiền gửi ngân hàng                               | 38.004.938           | 4.547.255.441        |
| Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán | 1.166.357.207        | 3.651.252.974        |
| Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành   | -                    | -                    |
| Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán | -                    | 8.892.615            |
|  | <b>1.246.750.876</b> | <b>8.215.512.008</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VSM**

Tầng 1, Tòa nhà Hàng Hải, Số 01 Phố Đào Duy Anh,  
Quận Đống Đa, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

**5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

|                                      | Số lượng       |                  | Giá trị theo số kế toán |                        | Tăng so với giá trị trước |          | Giảm so với giá trị trước |          | Tổng giá trị theo giá thị trường |          |
|--------------------------------------|----------------|------------------|-------------------------|------------------------|---------------------------|----------|---------------------------|----------|----------------------------------|----------|
|                                      | Cuối năm       | Đầu năm          | Cuối năm                | Đầu năm                | Cuối năm                  | Đầu năm  | Cuối năm                  | Đầu năm  | Cuối năm                         | Đầu năm  |
|                                      | VND            |                  | VND                     |                        | VND                       | VND      | VND                       | VND      | VND                              | VND      |
| 1. Chứng khoán thương mại (1)        | 712.500        | 2.362.700        | 10.050.000.000          | 246.800.000.000        | -                         | -        | -                         | -        | -                                | -        |
| Cổ phiếu                             | 712.500        | 2.362.500        | 10.050.000.000          | 46.800.000.000         | -                         | -        | -                         | -        | -                                | -        |
| - Công ty CP VFS Việt Nam            | 712.500        | 712.500          | 10.050.000.000          | 10.050.000.000         | -                         | -        | -                         | -        | -                                | -        |
| - Công ty CP Khoáng sản và XD Hà Nội | -              | 900.000          | -                       | 18.000.000.000         | -                         | -        | -                         | -        | -                                | -        |
| - Công ty CP Thăng Long Digital      | -              | 750.000          | -                       | 18.750.000.000         | -                         | -        | -                         | -        | -                                | -        |
| Trái phiếu                           | -              | 200              | -                       | 200.000.000.000        | -                         | -        | -                         | -        | -                                | -        |
| - Công ty TNHH Create Capital VN     | -              | 120              | -                       | 120.000.000.000        | -                         | -        | -                         | -        | -                                | -        |
| - Công ty CP GoldStar Việt Nam       | -              | 80               | -                       | 80.000.000.000         | -                         | -        | -                         | -        | -                                | -        |
| 2. Đầu tư ngắn hạn khác (1)          | -              | -                | 63.578.880.000          | 99.031.000.000         | -                         | -        | -                         | -        | -                                | -        |
| - Đầu tư ngắn hạn khác               | -              | -                | 63.578.880.000          | 99.031.000.000         | -                         | -        | -                         | -        | -                                | -        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                     | <b>712.500</b> | <b>2.362.700</b> | <b>73.628.880.000</b>   | <b>345.831.000.000</b> | <b>-</b>                  | <b>-</b> | <b>-</b>                  | <b>-</b> | <b>-</b>                         | <b>-</b> |

(1): Đối với các khoản đầu tư vào cổ phiếu và trái phiếu chưa niêm yết, dự phòng giảm giá chứng khoán chưa được trích lập do chưa xác định được giá thị trường của các cổ phiếu (ii): Đây là giá trị các hợp đồng mua đầu tư với các đối tác; Công ty được hưởng lãi suất 17%/ năm; Thời gian hợp tác là 12 tháng; Tài sản đảm bảo của hợp đồng là các chứng khoán được đầu tư bằng nguồn vốn hợp tác đầu tư và các chứng khoán có trên tài khoản của các cá nhân nhận hợp tác đầu tư.

Trong tình hình khó khăn của Thị trường Chứng khoán Việt Nam, Lãi suất của các Hợp đồng mua đầu tư được điều chỉnh theo Biên bản họp Hội đồng quản trị, Ban điều hành số 03/2012/HEQT-VSM ngày 24/07/2012 và số 04/2012/HEQT-VSM ngày 17/10/2012 về việc "Mổn, giảm một phần lãi suất để hỗ trợ Khách hàng trong kinh doanh Chứng khoán". Theo đó Lãi suất Công ty được hưởng từ các Hợp đồng mua đầu tư: kinh doanh từ ngày 01/10/2012 đến 12/12/2012 là 9% năm; Lãi suất từ ngày 13/12/2012 đến ngày 31/12/2012 là 0% (Áp dụng đối với các Hợp đồng mua đầu tư hoặc một phần nợ gốc trước ngày 31/12/2012); Lãi suất sau ngày 31/12/2012 là 9% năm.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VSM**

Tầng 1, Tòa nhà Hàng Hải, Số 01 Phố Đào Duy Anh,  
Quận Đống Đa, TP Hà Nội

**Báo cáo tài chính**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

**6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGÂN HẠN**

|   | Số đầu kỳ             |                    | Số phát sinh trong kỳ  |                        | Số cuối kỳ            |                    | Tổng số dự         |                      |
|---|-----------------------|--------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|--------------------|--------------------|----------------------|
|   | Tổng số VND           | Số quá hạn VND     | Tổng VND               | Giảm VND               | Tổng số VND           | Số quá hạn VND     | Số khó đòi VND     | phòng dự lập VND     |
| 1. Phải thu của khách hàng                  | -                     | -                  | -                      | -                      | -                     | -                  | -                  | -                    |
| 2. Trả trước cho người bán                  | 176.900.000           | 149.400.000        | 129.160.946            | 27.500.000             | 278.566.946           | 149.400.000        | 149.400.000        | (149.400.000)        |
| - Ứng trước cho Công ty Truyền thông TB     | 104.400.000           | 104.400.000        | -                      | -                      | 104.400.000           | 104.400.000        | 104.400.000        | (104.400.000)        |
| - Ứng trước cho Công ty Hợp nhất            | 45.000.000            | 45.000.000         | -                      | -                      | 45.000.000            | 45.000.000         | 45.000.000         | (45.000.000)         |
| - Các khoản ứng trước khác                  | 27.500.000            | -                  | 129.160.946            | 27.500.000             | 129.160.946           | -                  | -                  | -                    |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                 | -                     | -                  | -                      | -                      | -                     | -                  | -                  | -                    |
| 4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán | 243.379.248           | -                  | 111.604.958            | 121.878.326            | 233.105.880           | -                  | -                  | -                    |
| - Phải thu khách hàng về GD chứng khoán     | 243.379.248           | -                  | 111.604.958            | 121.878.326            | 233.105.880           | -                  | -                  | -                    |
| 5. Các khoản phải thu khác                  | 15.106.463.509        | -                  | 642.516.229.316        | 643.470.825.895        | 14.151.866.930        | -                  | 763.118.027        | (763.118.027)        |
| - Phải thu tiền bán tài sản                 | 11.677.361.111        | -                  | 584.940.384.491        | 596.617.765.602        | -                     | -                  | -                  | -                    |
| - Phải thu từ HĐ tư vấn quản lý danh mục    | 1.097.538.333         | -                  | 1.097.538.333          | 1.097.538.333          | -                     | -                  | -                  | -                    |
| - Phải thu từ HĐ hợp tác đầu tư             | -                     | -                  | 11.734.175.394         | 8.483.833.517          | 3.250.341.877         | -                  | 549.190.500        | (549.190.500)        |
| - Phải thu từ HĐ với phiến đầu tư           | -                     | -                  | 10.537.500.000         | -                      | 10.537.500.000        | -                  | -                  | -                    |
| - Các khoản phải thu khác                   | 2.331.564.065         | -                  | 35.304.169.431         | 37.271.708.443         | 364.025.053           | -                  | 213.927.527        | (213.927.527)        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                            | <b>15.526.742.757</b> | <b>149.400.000</b> | <b>642.756.995.239</b> | <b>643.628.204.221</b> | <b>14.663.533.756</b> | <b>149.400.000</b> | <b>912.518.027</b> | <b>(912.518.027)</b> |



Tình hình trích lập dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khác:

|                                  | Năm 2012             | Năm 2011 |
|----------------------------------|----------------------|----------|
|                                  | VND                  | VND      |
| Số dư đầu năm                    | -                    | -        |
| Số sử dụng trong năm             | -                    | -        |
| Số trích lập/hoàn nhập trong năm | (912.518.027)        | -        |
| <b>Số dư cuối năm</b>            | <b>(912.518.027)</b> | <b>-</b> |

**7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

|                            | 31/12/2012        | 01/01/2012       |
|----------------------------|-------------------|------------------|
|                            | VND               | VND              |
| Thuế Giá trị gia tăng      | 2.348.986         | 2.442.478        |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 20.917.889        | -                |
| <b>Số dư cuối năm</b>      | <b>23.266.875</b> | <b>2.442.478</b> |

**8 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

|                                     | 31/12/2012           | 01/01/2012            |
|-------------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                     | VND                  | VND                   |
| Tạm ứng                             | 132.712.654          | 514.243.032           |
| Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược | 5.370.000.000        | 10.010.000.000        |
| <b>Số dư cuối năm</b>               | <b>5.502.712.654</b> | <b>10.524.243.032</b> |

**9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | Phương tiện vận tải,<br>truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ<br>quản lý | Cộng                 |
|-------------------------------|------------------------------------|------------------------------|----------------------|
|                               | VND                                | VND                          | VND                  |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                                    |                              |                      |
| Số dư đầu năm                 | 14.800.000                         | 4.636.787.649                | 4.651.587.649        |
| Số tăng trong năm             | -                                  | 26.380.000                   | 26.380.000           |
| - Mua sắm mới                 | -                                  | 26.380.000                   | 26.380.000           |
| Số giảm trong năm             | -                                  | -                            | -                    |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>14.800.000</b>                  | <b>4.663.167.649</b>         | <b>4.677.967.649</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ</b> |                                    |                              |                      |
| Số dư đầu năm                 | 9.250.002                          | 3.204.462.669                | 3.213.712.662        |
| Số tăng trong năm             | 2.466.672                          | 704.345.863                  | 706.812.535          |
| - Trích khấu hao              | 2.466.672                          | 704.345.863                  | 706.812.535          |
| Số giảm trong năm             | -                                  | -                            | -                    |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>11.716.674</b>                  | <b>3.908.808.523</b>         | <b>3.920.525.197</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                                    |                              |                      |
| Số dư đầu năm                 | 5.549.998                          | 1.432.324.989                | 1.437.874.987        |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>3.083.326</b>                   | <b>754.359.126</b>           | <b>757.442.452</b>   |

Trong đó  
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.690.445.205

**10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | Bản quyền, bằng<br>sáng chế<br>VND | Phần mềm<br>máy tính<br>VND | Cộng<br>VND   |
|-------------------------------|------------------------------------|-----------------------------|---------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                                    |                             |               |
| Số dư đầu năm                 | -                                  | 4.501.669.738               | 4.501.669.738 |
| Số dư cuối năm                | -                                  | 4.501.669.738               | 4.501.669.738 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                                    |                             |               |
| Số dư đầu năm                 | -                                  | 3.035.734.370               | 3.035.734.370 |
| Số tăng trong năm             | -                                  | 780.082.827                 | 780.082.827   |
| - Trích khấu hao              | -                                  | 780.082.827                 | 780.082.827   |
| Số giảm trong năm             | -                                  | -                           | -             |
| Số dư cuối năm                | -                                  | 3.815.817.197               | 3.815.817.197 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                                    |                             |               |
| Số dư đầu năm                 | -                                  | 1.465.935.368               | 1.465.935.368 |
| Số dư cuối năm                | -                                  | 685.852.541                 | 685.852.541   |

**11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

|                                | 31/12/2012<br>VND      | 01/01/2012<br>VND      |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| Đầu tư chứng khoán dài hạn (i) | 485.000.000.000        | 150.000.000.000        |
|                                | <b>485.000.000.000</b> | <b>150.000.000.000</b> |

(i): Đầu tư chứng khoán dài hạn là các Trái phiếu đầu tư với mục đích sẵn sàng để bán, bao gồm:

|   | 31/12/2012<br>VND | 01/01/2012<br>VND |
|---|-------------------|-------------------|
| Trái phiếu Công ty CP Phương Trung; Số lượng 150 trái phiếu; Mệnh giá 1 tỷ VND/ trái phiếu; Kỳ hạn 5 năm, ngày phát hành là 24/10/2011, ngày đáo hạn là 24/10/2016; Lãi suất năm đầu tiên của trái phiếu là 17,5%/năm; Lãi suất các năm tiếp theo sẽ được điều chỉnh theo lãi suất gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng BIDV tại thời điểm điều chỉnh cộng thêm 3,5%/năm, lãi suất được thanh toán 1 năm 1 lần và vào ngày đáo hạn; Trái phiếu phát hành không có tài sản đảm bảo. | -                 | 150.000.000.000   |

Trái phiếu Công ty CP VFI Việt Nam; Số lượng 235 trái phiếu; Mệnh giá 1 tỷ VND/ trái phiếu; Kỳ hạn 1 năm, ngày phát hành là 28/09/2012, ngày đáo hạn là 28/09/2013; Lãi suất 15%/ năm, lãi suất được thanh toán 1 lần vào ngày đáo hạn; Trái phiếu phát hành không có tài sản đảm bảo. Công ty VFI cam kết mua lại toàn bộ trái phiếu đã phát hành khi có yêu cầu của Công ty Chứng khoán VSM.

235.000.000.000

|  |                        |                        |
|--|------------------------|------------------------|
| Trái phiếu Công ty CP Tư vấn Đầu tư Xây dựng Ba Đình; Số lượng 150 trái phiếu; Mệnh giá 1 tỷ VND/ trái phiếu; Kỳ hạn 2 năm, ngày phát hành là 18/12/2012, ngày đáo hạn là 18/12/2014; Lãi suất 15%/ năm, lãi suất được thanh toán 1 lần vào ngày đáo hạn; Trái phiếu phát hành không có tài sản đảm bảo. Công ty CP Tư vấn Đầu tư Xây dựng Ba Đình cam kết mua lại toàn bộ trái phiếu đã phát hành khi có yêu cầu của Công ty Chứng khoán VSM.   | 150.000.000.000        | -                      |
| Trái phiếu Công ty CP Phương Trung; Số lượng 85 trái phiếu; Mệnh giá 1 tỷ VND/ trái phiếu; Kỳ hạn 5 năm, ngày phát hành là 24/10/2011, ngày đáo hạn là 24/10/2016; Lãi suất kỳ hạn đầu tiên là 17,5%/năm; Lãi suất kỳ hạn tiếp theo được điều chỉnh theo lãi suất huy động tại thời điểm của Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam kỳ hạn 1 năm cộng (+) 3,5%/năm; Lãi suất được thanh toán 1 lần vào ngày đáo hạn; Trái phiếu phát hành không có tài sản đảm bảo. Công ty CP Phương Trung cam kết mua lại toàn bộ trái phiếu đã phát hành khi có yêu cầu của Công ty Chứng khoán VSM. | 100.000.000.000        | -                      |
|  | <u>485.000.000.000</u> | <u>150.000.000.000</u> |

**12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

|  | Năm 2012                 | Năm 2011                  |
|--|--------------------------|---------------------------|
|  | VND                      | VND                       |
| Số dư đầu năm  | 107.851.464              | 68.023.571                |
| Số tăng trong năm  | 49.885.000               | 753.905.640               |
| Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm | (145.865.634)            | (714.077.747)             |
| Giảm khác  | -                        | -                         |
| <b>Số dư cuối năm</b>                                      | <u><b>11.870.830</b></u> | <u><b>107.851.464</b></u> |
| <b>Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:</b>           |                          |                           |
|  | 31/12/2012               | 01/01/2012                |
|  | VND                      | VND                       |
| Chi phí sửa chữa Văn phòng Công ty chờ phân bổ             | -                        | 77.183.700                |
| Tiền thuê văn phòng  | 3.300.000                | -                         |
| Công cụ dụng cụ, thiết bị văn phòng                        | 8.570.830                | 30.667.764                |
|  | <u>11.870.830</u>        | <u>107.851.464</u>        |

**13 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

|                            | 31/12/2012                | 01/01/2012                |
|----------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                            | VND                       | VND                       |
| Tiền nộp ban đầu           | 120.000.000               | 120.000.000               |
| Tiền nộp bổ sung           | 783.460.958               | 328.292.514               |
| Tiền lãi phân bổ trong năm | 82.017.003                | 4.137.256                 |
| <b>Số dư cuối năm</b>      | <u><b>985.477.961</b></u> | <u><b>452.429.770</b></u> |

14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

|                        | 01/01/2012             | Số vay trong năm | Số trả trong năm       | 31/12/2012             |
|------------------------|------------------------|------------------|------------------------|------------------------|
|                        | VND                    | VND              | VND                    | VND                    |
| Nợ dài hạn đến hạn trả |                        |                  |                        |                        |
| Trái phiếu PH          | 300.000.000.000        | -                | (5.368.480.000)        | 294.631.520.000        |
| Ngân hàng TMCP         | 300.000.000.000        | -                | (5.368.480.000)        | 294.631.520.000        |
| Tiền Phong (i)         |                        |                  |                        |                        |
|                        | <u>300.000.000.000</u> | <u>-</u>         | <u>(5.368.480.000)</u> | <u>294.631.520.000</u> |

Thông tin chi tiết liên quan đến trái phiếu:

(i): Trái phiếu phát hành theo Hợp đồng số 01/TPB-VSM ngày 29/12/2010 ký với Ngân hàng TMCP Tiền Phong. Số lượng trái phiếu phát hành 300 trái phiếu; Mệnh giá 1 tỷ VND/1 trái phiếu; Kỳ hạn 1 năm; Lãi suất thay đổi 3 tháng/lần vào ngày 29 của tháng và bằng lãi suất tiết kiệm thường VND bị trừ sau kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh nhưng không thấp hơn lãi suất kỳ đầu tiên; Lãi suất áp dụng kỳ đầu tiên là 17%/năm; Lãi suất áp dụng trong kỳ này là 20,5%/năm; Tiền lãi được thanh toán 3 tháng 1 lần vào ngày 29 của tháng, trên cơ sở 1 năm có 360 ngày và theo số ngày thực tế trên mệnh giá trái phiếu chưa thanh toán. Hợp đồng đã được gia hạn đến 28/12/2012.

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

|                            | 31/12/2012       | 01/01/2012        |
|----------------------------|------------------|-------------------|
|                            | VND              | VND               |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | -                | 19.360.141        |
| Thuế Thu nhập cá nhân      | 9.621.258        | 54.387.585        |
|                            | <u>9.621.258</u> | <u>73.747.726</u> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

|  | 31/12/2012            | 01/01/2012            |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu phải trả | 83.451.654.700        | 27.951.111.110        |
| Chi phí tiền điện, điện thoại            | 33.372.804            | 57.777.247            |
|  | <u>83.485.027.504</u> | <u>28.008.888.357</u> |

17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

|                                      | 31/12/2012         | 01/01/2012         |
|--------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                      | VND                | VND                |
| Kinh phí công đoàn                   | -                  | 14.332.749         |
| Bảo hiểm xã hội                      | 49.156.873         | 8.783.206          |
| Bảo hiểm y tế                        | 5.843.922          | 1.816.331          |
| Bảo hiểm thất nghiệp                 | 4.287.435          | 831.435            |
| Thuế TNCN của nhà đầu tư chứng khoán | -                  | 325.512.161        |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác    | 102.680.397        | 10.000             |
|                                      | <u>161.968.627</u> | <u>351.285.822</u> |



18 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

|  | 31/12/2012           | 01/01/2012           |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán            | 7.930.813            | 30.556.546           |
| Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán        | -                    | 17.380.767           |
| Phải trả nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán | 1.118.207.046        | 3.432.768.739        |
|  | <u>1.126.137.859</u> | <u>3.480.706.052</u> |

19 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động Vốn đầu tư của Chủ sở hữu và Lợi nhuận chưa phân phối

|                    | Vốn đầu tư của chủ<br>sở hữu | Lợi nhuận chưa<br>phân phối | Tổng                   |
|--------------------|------------------------------|-----------------------------|------------------------|
|                    | VND                          | VND                         | VND                    |
| <b>NĂM 2011</b>    |                              |                             |                        |
| Số dư đầu năm      | 135.000.000.000              | 1.438.183.732               | 136.438.183.732        |
| Tăng vốn trong năm | 65.000.000.000               | -                           | 65.000.000.000         |
| Lãi/lỗ trong năm   | -                            | 78.327.793                  | 78.327.793             |
| Trích lập các quỹ  | -                            | (1.149.189.204)             | (1.149.189.204)        |
| Số dư cuối năm     | <u>200.000.000.000</u>       | <u>367.322.321</u>          | <u>200.367.322.321</u> |
| <b>NĂM 2012</b>    |                              |                             |                        |
| Lãi/lỗ trong năm   | -                            | 73.745.718                  | 73.745.718             |
| Trích lập các quỹ  | -                            | (7.374.572)                 | (7.374.572)            |
| Số dư cuối năm     | <u>200.000.000.000</u>       | <u>433.693.467</u>          | <u>200.433.693.467</u> |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|                            | Tỷ lệ<br>(%) | Cuối năm<br>VND        | Tỷ lệ<br>(%) | Đầu năm<br>VND         |
|----------------------------|--------------|------------------------|--------------|------------------------|
| Vốn góp của Nhà nước       | 0,00%        | -                      | 0,00%        | -                      |
| Vốn góp của đối tượng khác | 100,00%      | 200.000.000.000        | 100,00%      | 200.000.000.000        |
|                            | <u>100%</u>  | <u>200.000.000.000</u> | <u>100%</u>  | <u>200.000.000.000</u> |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|   | Năm nay<br>VND  | Năm trước<br>VND |
|---|-----------------|------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                           | 200.000.000.000 | 200.000.000.000  |
| - Vốn góp đầu năm                                   | 200.000.000.000 | 135.000.000.000  |
| - Vốn góp tăng trong năm                            | -               | 65.000.000.000   |
| - Vốn góp giảm trong năm                            | -               | -                |
| - Vốn góp cuối năm                                  | 200.000.000.000 | 200.000.000.000  |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia                           | -               | -                |
| - Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước   | -               | -                |
| - Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay | -               | -                |
| Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán      | -               | -                |
| - Cổ tức đã công bố trên cơ phiếu phổ thông         | -               | -                |
| - Cổ tức đã công bố trên cơ phiếu ưu đãi            | -               | -                |

d) Cổ phiếu

|  | Cuối năm   | Đầu năm    |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 20.000.000 | 20.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 20.000.000 | 20.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 20.000.000 | 20.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         | -          | -          |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | -          | -          |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 20.000.000 | 20.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 20.000.000 | 20.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -          | -          |
| Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)    | 10.000     | 10.000     |

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

|   | Năm 2012       | Năm 2011        |
|---|----------------|-----------------|
|   | VND            | VND             |
| Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán        | 73.285.273.940 | 107.849.208.702 |
| Trong đó:   |                |                 |
| - Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán        | 894.008.699    | 9.143.595.693   |
| - Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn | 71.441.011.896 | 96.498.384.478  |
| - Doanh thu hoạt động tư vấn                      | 3.500.000      | 130.000.000     |
| - Doanh thu lưu ký chứng khoán                    | 5.208.671      | -               |
| - Doanh thu khác                                  | 941.544.674    | 2.057.228.531   |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                      | -              | -               |
| Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh           | 73.285.273.940 | 107.849.208.702 |

21 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

|   | Năm 2012       | Năm 2011       |
|---|----------------|----------------|
|   | VND            | VND            |
| Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán            | 805.089.648    | 1.417.829.182  |
| Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn (i) | 62.500.543.590 | 81.464.578.921 |
| Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán              | 89.542.357     | 262.628.046    |
| Chi phí khác                                      | 80.901.052     | 10.098.219.367 |
|   | 63.476.076.647 | 95.243.255.516 |

(i) Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn trong kỳ là Chi phí tài trợ phiếu phải trả.

**22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                   | Năm 2012             | Năm 2011              |
|-----------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                   | VND                  | VND                   |
| Chi phí nhân viên quản lý         | 3.477.231.862        | 5.747.690.175         |
| Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ | 581.790.878          | 868.717.377           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định  | 1.486.895.362        | 1.686.695.563         |
| Thuế, phí và lệ phí               | 3.000.000            | 3.000.000             |
| Chi phí dự phòng                  | 912.518.027          | -                     |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài         | 3.221.007.436        | 4.105.751.791         |
| Chi phí khác bằng tiền            | 1.210.365            | 9.661.223             |
|                                   | <b>9.683.654.130</b> | <b>12.421.516.129</b> |

**23 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

**Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|  | Năm 2012            | Năm 2011          |
|--|---------------------|-------------------|
|  | VND                 | VND               |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế  | 105.122.472         | 124.437.057       |
| Các khoản điều chỉnh tăng  | 20.384.542          | 60.000.000        |
| - Chi phí không hợp lệ   | 20.384.542          | 60.000.000        |
| Tổng thu nhập tính thuế  | 125.507.014         | 184.437.057       |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp   | 25%                 | 25%               |
| Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất năm hiện hành | 31.376.754          | 46.109.264        |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm   | -                   | -                 |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>  | <b>31.376.754</b>   | <b>46.109.264</b> |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm  | 19.360.141          | 107.134.651       |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm  | (71.654.784)        | (133.883.776)     |
| <b>Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm</b>  | <b>(20.917.889)</b> | <b>19.360.141</b> |

**24 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

|   | Năm 2012   | Năm 2011   |
|---|------------|------------|
|   | VND        | VND        |
| Tổng lợi nhuận sau thuế                         | 73.745.718 | 78.327.793 |
| Các khoản điều chỉnh                            | -          | -          |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông        | 73.745.718 | 78.327.793 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 20.000.000 | 14.589.286 |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                 | <b>4</b>   | <b>5</b>   |

25 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

|  | Giá trị số kế toán     |                      |                        |                 |
|--|------------------------|----------------------|------------------------|-----------------|
|  | 31/12/2012             |                      | 01/01/2012             |                 |
|  | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND      | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND |
| <b>Tài sản tài chính</b>                 |                        |                      |                        |                 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền       | 1.246.750.876          | -                    | 8.215.512.008          | -               |
| Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán | 233.105.880            | -                    | 243.379.248            | -               |
| Phải thu khác                            | 14.151.866.930         | (763.118.027)        | 15.106.463.509         | -               |
| Đầu tư ngắn hạn                          | 73.628.880.000         | -                    | 345.831.000.000        | -               |
| Đầu tư dài hạn                           | 485.000.000.000        | -                    | 150.000.000.000        | -               |
|  | <u>574.260.603.686</u> | <u>(763.118.027)</u> | <u>519.396.354.765</u> | <u>-</u>        |

|  | Giá trị số kế toán     |                        |
|--|------------------------|------------------------|
|  | 31/12/2012<br>VND      | 01/01/2012<br>VND      |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>             |                        |                        |
| Vay và nợ                                | 294.631.520.000        | 300.000.000.000        |
| Phải trả người bán                       | 1.355.080.355          | 739.085.159            |
| Chi phí phải trả                         | 83.485.027.504         | 28.008.888.357         |
| Phải trả khác                            | 161.968.627            | 351.285.822            |
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 1.126.137.859          | 3.480.706.052          |
|  | <u>380.759.734.345</u> | <u>332.579.965.390</u> |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động đồng sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

|  | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND            |
|--|------------------------------|--------------------------------|------------------------|
| <b>Tại 31/12/2012</b>                    |                              |                                |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền       | 1.246.750.876                | -                              | 1.246.750.876          |
| Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán | 233.105.880                  | -                              | 233.105.880            |
| Phải thu khác                            | 13.388.748.903               | -                              | 13.388.748.903         |
| Đầu tư ngắn hạn                          | 73.628.880.000               | -                              | 73.628.880.000         |
| Đầu tư dài hạn                           | -                            | 485.000.000.000                | 485.000.000.000        |
|  | <u>88.497.485.659</u>        | <u>485.000.000.000</u>         | <u>573.497.485.659</u> |
| <b>Tại 01/01/2012</b>                    |                              |                                |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền       | 8.215.512.000                | -                              | 8.215.512.000          |
| Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán | 243.379.248                  | -                              | 243.379.248            |
| Phải thu khác                            | 15.106.463.509               | -                              | 15.106.463.509         |
| Đầu tư ngắn hạn                          | 345.831.000.000              | -                              | 345.831.000.000        |
| Đầu tư dài hạn                           | -                            | 150.000.000.000                | 150.000.000.000        |
|  | <u>369.396.354.765</u>       | <u>150.000.000.000</u>         | <u>519.396.354.765</u> |

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở đồng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                       | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Cộng<br>VND            |
|-----------------------|------------------------------|------------------------|
| <b>Tại 31/12/2012</b> |                              |                        |
| Vay và nợ             | 294.631.520.000              | 294.631.520.000        |
| Phải trả người bán    | 1.355.080.355                | 1.355.080.355          |
| Chi phí phải trả      | 83.485.027.504               | 83.485.027.504         |
| Phải trả khác         | 161.968.627                  | 161.968.627            |
| Phải trả hoạt động gĩ | 1.126.137.839                | 1.126.137.839          |
|                       | <u>380.759.734.345</u>       | <u>380.759.734.345</u> |
| <b>Tại 01/01/2012</b> |                              |                        |
| Vay và nợ             | 300.000.000.000              | 300.000.000.000        |
| Phải trả người bán    | 739.085.159                  | 739.085.159            |
| Chi phí phải trả      | 28.008.888.357               | 28.008.888.357         |
| Phải trả khác         | 351.285.822                  | 351.285.822            |
| Phải trả hoạt động gĩ | 3.480.706.052                | 3.480.706.052          |
|                       | <u>332.579.965.390</u>       | <u>332.579.965.390</u> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

## 26 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

## 27 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

|  | Năm 2012<br>VND |
|--|-----------------|
| Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị | 872.940.045     |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VSM  
 TÀI CHÍNH

28 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán.

Lập, ngày 15 tháng 03 năm 2013  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Người lập

Kế toán trưởng

Thái Thị Thu Hiền

Nguyễn Thị Thanh Vân

Phạm Thị Hình



Nguyễn Thị Thanh Vân  
Kế toán trưởng

Phạm Thị Hình  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Lập, ngày 15 tháng 03 năm 2013

